

Evacuação mediante Ordem de Evacuação

Dapat lumikas batay sa Utos ng Paglikas

Sơ tán theo chỉ thị lánh nạn

Nível de alerta Antas ng alerta Cảnh báo cấp	Novas Informações de evacuação	Bagong sistema ng impormasyo sa paglikas, atbp.	Thông tin lánh nạn mới
5		Medidas de Segurança de Emergência Emerhensiyang Pagtiyak sa Kaligtasan Biện pháp bảo đảm an toàn khẩn cấp	Ocorrência de desastres/ Iminência de Desastres Nangyari ang sakuna Sumasapit ang sakuna Thảm họa xảy ra hoặc sắp xảy ra
Refugie-se até o Nível de alerta 4 sem falta! / Dapat lumikas hanggang sa alert level 4! / Đảm bảo sơ tán khi có cảnh báo cấp 4!			
4		Ordem de Evacuação Utos ng Paglikas Chỉ thị lánh nạn	Alto risco de desastre Matindi ang Panganib ng sakuna Có nguy cơ cao xảy ra thảm họa
3		Evacuação de Idosos e outros grupos Paglikas ng Matatanda, atbp. Sơ tán người cao tuổi, v.v...	Risco de desastre May panganib ng sakuna Có nguy cơ xảy ra thảm họa
2		Recomendações sobre Chuvas Fortes, Inundações e Maré Alta (Agência Meteorológica do Japão) Payo na Mag-ingat sa Malakas na Ulan, Baha, at Daluyong (Japan Meteorological Agency) Các thông tin lưu ý về mưa to, ngập lụt hoặc triều cường (Cơ quan Khí tượng Nhật Bản)	Piora do clima Lumalala ang panahon Thời tiết xấu đi
1		Probabilidade de Alertas (Agência Meteorológica do Japão) Impormasyon Para sa Patinang Pag-ingat (Japan Meteorological Agency) Thông tin cảnh báo sớm (Cơ quan Khí tượng Nhật Bản)	Risco de piora do clima May panganib ng paglala sa panahon Nguy cơ thời tiết xấu đi



O que dever ser feito para “evacuar”? / Ano ang kailangang gawin sa “paglikas”? / Tôi nên làm gì khi “sơ tán”?

	Refugiar-se no abrigo determinado pela autoridade local		Refugiar-se em uma casa segura de parentes ou conhecidos
	Lumikas sa evacuation site na itinakda ng lokal na awtoridad		Lumikas sa ligtas na bahay ng kamag-anak o kakilala
	Sơ tán đến nơi lánh nạn do chính quyền địa phương chỉ định		Sơ tán đến những ngôi nhà an toàn của người thân, người quen

Informações / impormasyon / Thông tin

インターネット
[NHK WORLD]
<https://www3.nhk.or.jp/nhkworld/>
※たくさん国(くに)の言葉(ことば)でつかえます
【岐阜県防災情報】
(ぎふけんぼうさいじょうほう)
<https://gifu-bousai.my.salesforce-sites.com/>



ラジオ
【ぎふちゃん】
1431KHz
【FM岐阜】
(えふえむぎふ)
80.0MHz



【岐阜県警察本部 HP】
(ぎふけんけいさつほんぶ HP)

<https://www.pref.gifu.lg.jp/site/police/>



Please evacuate when an “Evacuation Instruction” is issued!

避難指示で必ず避難 務必按避难指示进行避难

Alert Level 警戒レベル 警戒等级	New Evacuation Information	新たな避難情報等	最新避难信息
5		Emergency Safety Measures 緊急安全確保 紧急安全措施	Disaster occurrence/Disaster impending 災害発生又は切迫 已出现灾情 / 灾情即将到来
Be sure to evacuate by Alert Level 4! / 警戒レベル4までに必ず避難! / 请务必在达到警戒等级4前进行避难!			
4		Evacuation Instruction 避難指示 避难指示	High risk of disaster 災害のおそれ高い 灾情风险高
3		Evacuation of the Elderly, Etc. 高齢者等避難 老年人等进行避难	Risk of disaster 災害のおそれあり 灾情的风险
2		Heavy Rain, Flood, or Storm Surge Advisories (Japan Meteorological Agency) 大雨・洪水・高潮注意報(気象庁) 暴雨、洪水或暴潮注意报(日本气象厅)	Weather worsening 気象状況悪化 天气恶化
1		Probability of Warnings (Japan Meteorological Agency) 早期注意情報(気象庁) 预警概率(日本气象厅)	Risk of weather worsening 今後気象状況悪化のおそれ 天气恶化的风险



How can I safely evacuate? / 「避難」って何すればいいの? / 如何“避难”?

	Evacuate to an evacuation site designated by your local authority		Evacuate to a friend or relative's home in a safe area
	行政が指定した避難場所への立退き避難		安全な親戚・知人宅への立退き避難
	到当地政府指定的避难所避难		到亲戚或熟人安全的家中避难

Information / 情報 / 信息

Evacuation
Information
(Revised)



Scan to get this information in your own language.

English	简体中文	繁體中文	한국어	Español
Português	Tiếng Việt	ភាសាខ្មែរ	ภาษาไทย	မြန်မာစာ
Tagalog	Bahasa Indonesia	नेपाली भाषा	Монгол хэл	QR Translator

資料参考: 内閣府 (防災担当)